

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty CP Lộc hóa dầu Bình Sơn

Mã chứng khoán: BSR

Địa chỉ trụ sở chính: 208 Hùng Vương, TP Quảng Ngãi, Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Anh

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 của Công ty Lộc hóa dầu Bình Sơn.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần lộc hóa dầu Bình Sơn www.bsr.com.vn, mục Cổ phần hóa vào ngày 30/7/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, KSV;
- TGD;
- Lưu: VT, KTKH.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018;

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31.697.788.610.590	31.701.216.521.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	11.861.221.037.681	12.577.677.921.023
1. Tiền	111		1.576.591.342.172	993.048.225.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.284.629.695.509	11.584.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.602.890.661.295	11.013.651.355.751
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.282.005.673.432	10.716.827.497.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248.852.279.623	227.888.710.247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	66.030.026.199	66.036.063.975
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.002.682.041	2.899.084.419
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.101.990.642.135	8.019.971.255.844
1. Hàng tồn kho	141		9.101.990.642.135	8.113.182.915.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(93.211.659.372)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.686.269.479	87.915.988.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	128.949.058.452	87.897.429.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.818	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		737.129.209	18.559.463
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		28.967.456.887.168	30.193.010.553.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		483.215.132.617	483.215.132.617
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		483.215.132.617	483.215.132.617
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		26.704.657.020.693	27.880.934.183.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	26.321.075.247.916	27.485.178.332.738
- Nguyên giá	222		44.843.491.154.244	44.786.746.851.163
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.522.415.906.328)	(17.301.568.518.425)

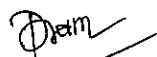
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	383.581.772.777	395.755.850.838
- Nguyên giá	228		705.472.435.495	682.419.509.495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(321.890.662.718)	(286.663.658.657)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.091.693.136.051	1.063.315.638.684
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.091.693.136.051	1.063.315.638.684
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	362.908.874.292	412.093.171.146
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	888.058.165.365
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(487.208.994.219)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		324.982.723.515	353.452.427.954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	324.982.723.515	353.452.427.954
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		60.665.245.497.758	61.894.227.075.369
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		29.718.693.610.052	27.698.599.525.183
I. Nợ ngắn hạn	310		20.654.881.372.160	17.416.399.347.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.089.097.563.908	7.851.468.184.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		817.769.016.814	1.306.000.201.254
4. Phải trả người lao động	314		118.373.416.622	139.785.937.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	36.060.714.551	783.090.526.152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.383.032.830.951	2.930.576.564.601
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.141.868.133.300	4.307.642.506.163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.679.696.014	97.835.427.291
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.063.812.237.892	10.282.200.177.470
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.639.511.040.000	8.853.337.733.081
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.424.301.197.892	1.428.862.444.389
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	21	30.946.551.887.706	34.195.627.550.186
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.946.551.887.706	34.195.627.550.186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	28.601.997.800.456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(58.444.272.294)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			5.593.629.749.730
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		60.665.245.497.758	61.894.227.075.369

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP

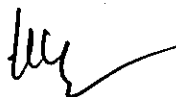
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Trâm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

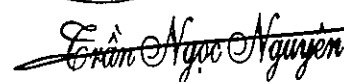


Nguyễn Thị Minh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)





BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	32.900.662.421.063	17.622.102.302.194	55.875.121.974.199	38.652.194.945.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32.900.662.421.063	17.622.102.302.194	55.875.121.974.199	38.652.194.945.728
4. Giá vốn hàng bán	11	23	30.183.873.079.903	16.003.748.857.132	51.660.291.544.851	34.400.963.298.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.716.789.341.160	1.618.353.445.062	4.214.830.429.348	4.251.231.647.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	142.255.345.957	213.158.648.135	306.465.460.082	392.082.400.652
7. Chi phí tài chính	22	25	169.801.309.552	(125.969.896.605)	321.658.194.275	329.809.103.956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.975.468.640	124.167.482.723	207.934.671.806	252.939.851.346
8. Chi phí bán hàng	25	26	220.187.783.498	131.038.485.844	379.202.186.149	275.796.796.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	124.003.598.014	(42.078.078.424)	183.072.625.316	136.715.174.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.345.051.996.053	1.868.521.582.382	3.637.362.883.690	3.900.992.973.177
11. Thu nhập khác	31	28	28.897.689.235	3.361.464.881	33.622.687.810	5.419.325.862
12. Chi phí khác	32	28	26.871.760.540	3.860.203.845	27.017.878.978	3.883.203.845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	2.025.928.695	(498.738.964)	6.604.808.832	1.536.122.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.347.077.924.748	1.868.022.843.418	3.643.967.692.522	3.902.529.095.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		135.853.221.042	102.010.999.945	200.602.740.840	195.152.379.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.211.224.703.706	1.766.011.843.473	3.443.364.951.682	3.707.376.715.201

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Đam

Lê Thị Hồng Trâm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Hai

Nguyễn Thị Minh Hải

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.643.967.692.522	3.902.529.095.194
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.256.779.702.168	1.232.005.319.698
- Các khoản dự phòng	03		(44.027.362.518)	373.596.388.619
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		24.806.582.980	(27.824.406.059)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(284.783.399.415)	(319.812.987.779)
- Chi phí lãi vay	06		207.934.671.806	252.939.851.346
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.804.677.887.543	5.413.433.261.019
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		348.585.334.599	6.414.517.831.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(988.807.726.919)	2.318.151.969.973
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.203.643.620	(5.959.969.525.077)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.581.924.702)	(9.316.374.584)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(217.361.516.246)	(259.643.758.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(209.476.033.949)	(349.921.087.283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.672.581.773	273.822.654
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(94.835.374.118)	(40.906.581.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.684.076.871.601	7.526.619.558.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.390.086.152)	(404.011.589.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		278.094.977.823	337.467.283.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		219.704.891.671	(66.544.306.306)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			414.447.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.127.802.519.804)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.234.000.000.000	3.596.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.730.921.300.938)	(5.439.766.135.305)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.995.466.476.103)	(3.615.116.774.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.620.190.296.845)	(5.044.435.910.001)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(716.408.533.573)	2.415.639.342.487
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.577.677.921.023	12.763.707.536.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(48.349.769)	(22.883.701)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.861.221.037.681	15.179.323.995.720

Lập, ngày 30...tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Trâm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Minh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Ngọc Nguyễn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số phải nộp tại		Số phát sinh trong Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ báo cáo		Số Phải nộp tại
	Đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp (Trình bày lại)	Số đã nộp (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp (Trình bày lại)	Số đã nộp (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Cuối kỳ báo cáo	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	1.305.981.641.791	3.377.190.999.977	3.590.005.967.740	5.816.892.835.436	6.305.842.589.622	817.031.887.605	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	332.690.443.746	1.743.047.863.936	1.883.006.294.280	2.945.093.869.935	3.053.257.863.911	224.526.449.770	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		50.067.269.514	49.566.003.803	187.981.863.108	187.981.863.108		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	534.824.910.399	1.403.702.498.578	1.271.351.390.192	2.393.807.105.306	2.464.703.705.445	463.928.310.260	
Thuế xuất, nhập khẩu	291.039.219.637	7.438.609.174	297.944.771.488	10.177.477.917	301.917.635.811	(700.938.257)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.186.755.828	135.853.221.042	52.311.230.236	200.602.740.840	209.476.033.949	121.313.462.719	
Thu trên vốn							
Thuế TNCN	11.163.284.407	6.567.130.869	3.923.370.069	12.588.925.171	20.057.163.413	3.695.046.165	
Thuế tài nguyên							
Thuế nhà đất							
Thuế môn bài				3.000.000	3.000.000		
Các loại thuế khác	6.077.027.774	30.514.406.864	31.902.907.672	66.637.853.159	68.445.323.985	4.269.556.948	
Các khoản phải nộp khác		660.000	660.000	1.840.000	1.840.000		
Tiền đọc và sử dụng tài liệu đầu, khí							
Các khoản phí, lệ phí		660.000	660.000	1.840.000	1.840.000		
Lãi nước chủ nhà							
Hoa hồng dầu khí							
Tiền khí âm							
Phí môi trường							
Thu điều tiết							
Các khoản nộp phạt							
Các khoản khác							
Tổng cộng	1.305.981.641.791	3.377.191.659.977	3.590.006.627.740	5.816.894.675.436	6.305.844.429.622	817.031.887.605	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dam

Lê Thị Hồng Trâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

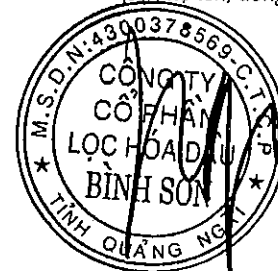
lll

Nguyễn Thị Minh Hải

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 2 năm 2018*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000189 ngày 5 tháng 6 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 11 ngày 03 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 35.008.973.765.754 đồng.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Từ ngày 01/7/2018, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Hoạt động chính

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp TBCT, D. Dụng- hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hoá dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hoá dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hoá dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 02 Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ ngày 5 tháng 6 năm 2008 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc và thiết bị	10-20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3-25
Thiết bị văn phòng	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với giá trị đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ngày 30/5/2010 và phần mềm máy tính. Các tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) với tỷ lệ cam kết góp vốn là 61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Đến ngày 30/6/2018, Công ty đã góp 742.165.320.000 đồng, tương đương 65,54% vốn điều lệ.

Tại ngày 30/6/2018, số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào BSR-BF là 536.393.291.073 đồng, khoản dự phòng này được dùng để bù đắp tổn thất do đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục a Điều 21 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần. Tổn thất do đầu tư vào BSR-BF được xác định căn cứ theo hướng dẫn tại Điểm 1 Điều 18 và Điểm 3 Điều 32 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí với tỷ lệ tham gia góp vốn là 83,26% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí, tương đương với 145.892.845.365 đồng. Công ty đã góp đủ vốn.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác. Giá trị khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ các dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí với tỷ lệ tham gia góp vốn là 8,75% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí, tương đương với 7.000.000.000 đồng.

Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kho ngậm Xăng dầu dầu khí Việt Nam với tỷ lệ tham gia góp vốn là 5,77% vốn điều lệ của Công ty TNHH Kho ngậm Xăng dầu dầu khí Việt Nam, tương đương với 4.244.000.000 đồng.

Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển quyền sở hữu cho người mua và xác định được giá bán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015, cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank (Hội sở chính) tại ngày 30/6/2018, cụ thể: 22.920 VND/USD; 26.645,10 VND/EURO; 205,15 VND/JPY; 30.051,68 VND/GBP.

Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá, nhưng không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục b Điều 21 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các

năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 26/7/2012 về một số cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên Lọc hoá dầu Bình Sơn, theo đó Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 30 năm kể từ ngày dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ PHÁT HÀNH

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng năm trước trên cơ sở một số sự kiện phát sinh trong năm 2017 đó là phát sinh khoản thuế nhập khẩu đối với các lô dầu thô Azeri từ Azerbaijan:

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Điều chỉnh hồi tố	Số đầu năm
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
Nguồn vốn			
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.030.011.693.113	275.988.508.141	1.306.000.201.254
2. Phải trả ngắn hạn khác	3.124.565.072.742	(193.988.508.141)	2.930.576.564.601
3. Quỹ Đầu tư phát triển	5.675.629.749.730	(82.000.000.000)	5.593.629.749.730

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm trước	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán	34.269.670.898.132	131.292.400.147	34.400.963.298.279
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.382.524.047.596	(131.292.400.147)	4.251.231.647.449
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.032.285.373.324	(131.292.400.147)	3.900.992.973.177
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.033.821.495.341	(131.292.400.147)	3.902.529.095.194
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	201.717.000.000	(6.564.620.007)	195.152.379.993
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.832.104.495.341	(124.727.780.140)	3.707.376.715.201

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm trước	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	4.033.821.495.341	(131.292.400.147)	3.902.529.095.194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.544.725.661.166	(131.292.400.147)	5.413.433.261.019
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(6.091.261.925.224)	131.292.400.147	(5.959.969.525.077)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	928.023.837	814.138.506
- Tiền gửi ngân hàng	1.575.663.318.335	992.234.087.008
- Các khoản tương đương tiền	10.284.629.695.509	11.584.629.695.509
Tổng cộng	11.861.221.037.681	12.577.677.921.023

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn: >3 tháng và <= 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.287.357.949.566	2.223.851.051.452
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	2.889.389.618.778	3.828.571.992.079
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	862.644.607.938	685.362.135.608
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	492.390.469.359	622.499.082.088
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex(PA)	450.994.259.912	283.936.479.100
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	400.649.006.927	287.449.806.327
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	328.255.818.031	331.116.882.970
Công ty Cổ phần nhựa Opec	306.511.490.406	154.892.540.539
Công ty TNHH Hải Linh	292.821.897.630	87.204.331.262
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	291.294.097.687	641.521.672.944
Các khách hàng khác	1.679.696.457.198	1.570.421.522.741
	<u>10.282.005.673.432</u>	<u>10.716.827.497.110</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu Công ty CP NLSH Dầu khí Miền Trung	0	698.764
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	57.794.922.048	60.735.473.930
- Phải thu khác	8.235.104.151	5.299.891.281
Tổng	<u>66.030.026.199</u>	<u>66.036.063.975</u>

10. HÀNG TỒN KHO

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Hàng mua đang đi đường	513.229.591.248	977.866.222.187
-Nguyên liệu, vật liệu	3.986.045.056.598	2.957.034.187.934
-Công cụ, dụng cụ	1.489.363.077.679	1.501.804.682.777
-Chi phí SXKD dở dang	1.344.030.496.055	1.255.767.521.301
-Thành phẩm	1.769.322.420.555	1.420.710.301.017
	<u>9.101.990.642.135</u>	<u>8.113.182.915.216</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(93.211.659.372)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>9.101.990.642.135</u>	<u>8.019.971.255.844</u>

Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Điều 2 Mục a Điều 21 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Đơn vị tính: đồng)

Ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người	114.318.376.859	84.628.123.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.630.681.593	3.269.306.250
Tổng	<u>128.949.058.452</u>	<u>87.897.429.311</u>

Dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm nhân thọ	324.982.723.515	347.393.207.954
Chi phí trả trước dài hạn khác		6.059.220.000
Tổng	<u>324.982.723.515</u>	<u>353.452.427.954</u>

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.321.139.340.733	37.992.083.391.071	90.856.852.231	382.112.599.216	554.667.912	44.786.746.851.163
- Mua trong kỳ		28.861.759.281		25.767.509.091		54.629.268.372
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.636.568.539	35.656.816	70.416.172			3.742.641.527
- Thanh lý, nhượng bán			- 1.356.075.000	- 271.531.818		-1.627.606.818
Số dư cuối kỳ	6.324.775.909.272	38.020.980.807.168	89.571.193.403	407.608.576.489	554.667.912	44.843.491.154.244
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.067.064.712.981	14.993.208.960.532	62.329.865.124	178.498.978.541	466.001.247	17.301.568.518.425
- Khấu hao trong kỳ	144.924.723.433	1.042.913.802.219	4.423.471.277	29.740.204.522	9.333.336	1.222.011.534.787
- Tăng khác	131.189.732	230.018.340		102.251.862		463.459.934
- Thanh lý, nhượng bán			- 1.356.075.000	- 271.531.818		-1.627.606.818
Số dư cuối kỳ	2.212.120.626.146	16.036.352.781.091	65.397.261.401	208.069.903.107	475.334.583	18.522.415.906.328
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4.254.074.627.752	22.998.874.430.539	28.526.987.107	203.613.620.675	88.666.665	27.485.178.332.738
- Tại ngày cuối kỳ	4.112.655.283.126	21.984.628.026.077	24.173.932.002	199.538.673.382	79.333.329	26.321.075.247.916

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	211.109.617.373	32.703.172.505	682.419.509.495
- Mua mới		23.052.926.000		23.052.926.000
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	234.162.543.373	32.703.172.505	705.472.435.495
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	212.360.641.700	50.023.850.352	24.279.166.605	286.663.658.657
- Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	17.996.532.531	2.578.946.358	34.768.167.381
- Tăng khác		458.836.680		458.836.680
Số dư cuối kỳ	226.553.330.192	68.479.219.563	26.858.112.963	321.890.662.718
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ	226.246.077.917	161.085.767.021	8.424.005.900	395.755.850.838
- Tại ngày cuối kỳ	212.053.389.425	165.683.323.810	5.845.059.542	383.581.772.777

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1.091.693.136.051	1.063.315.638.684
Trong đó:		
- Nâng cấp Nhà máy	32.206.187.180	32.206.187.180
- Mua vật tư lắp đặt thiết bị đun sôi tại CDU	6.796.549.212	6.796.549.212
- Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy	879.634.683.480	857.294.088.858
- Nâng cấp hệ thống điều khiển	100.062.919.763	99.812.125.792
- Mua xe thang chữa cháy	45.198.181.818	45.198.181.818
- Triển khai thêm phần mềm Maximo	7.169.303.700	
- Công trình khác	20.625.310.898	22.008.505.824

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	Tỷ lệ thực góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Đầu tư vào công ty con		351.664.874.292	888.058.165.365
+ Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	65,54%	205.772.028.927	742.165.320.000
+ Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu khí	83,26%	145.892.845.365	145.892.845.365
2 Đầu tư dài hạn khác		11.244.000.000	11.244.000.000
+ Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8,75%	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty TNHH Kho Ngầm Xăng dầu Dầu khí VN (PVOS)	5,77%	4.244.000.000	4.244.000.000
Tổng cộng		362.908.874.292	899.302.165.365

Tại ngày 30/6/2018, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung với số tiền là 536.393.291.073 đồng và được xử lý tài chính làm giảm giá trị vốn góp đầu tư vào công ty con theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục a Điều 21, Điểm 1 Điều 18 và Điểm 3 Điều 32 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30)	4.521.203.910.313	5.049.672.780.708
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.965.203.459.332	1.268.031.822.390
Công ty Hoàng Long	843.146.670.763	606.870.068.266
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	708.292.419.273	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	547.903.833.784	359.088.586.926
Các khách hàng khác	503.347.270.443	567.804.926.145
	9.089.097.563.908	7.851.468.184.435

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	7.939.753.998	17.366.598.438
- Chi phí phải trả khác	28.120.960.553	765.723.927.714
Tổng	36.060.714.551	783.090.526.152

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u>
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.474.508.039.368	2.747.074.108.184
- Phải trả Ban QLDA NMLD Dung Quất	170.383.701.042	170.383.701.043
- Phải trả Quỹ HTSXDN	2.721.191.414.777	-
- Phải trả khác	16.949.675.764	13.118.755.374
Tổng	6.383.032.830.951	2.930.576.564.601

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

STT	NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển(VND)		129.000.000.000		
2	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (VND)		400.000.000.000		
3	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (VND)		371.000.000.000		1.460.000.000.000
4	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (VND)		615.000.000.000		
5	Vay ngắn hạn Ngân hàng PNB Paribas (VND)				250.000.000.000
6	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)				
	Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	114.610.302,50	2.626.868.133.300	114.610.302,50	2.597.642.506.163
	Tổng	114.610.302,50	4.141.868.133.300	114.610.302,50	4.307.642.506.163

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

STT	NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Vay Ngân hàng Ngoại Thương Hội sở chính (USD)	-	-	15.637.151,25	354.416.033.081
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (USD)	333.312.000,00	7.639.511.040.000	374.980.000,00	8.498.921.700.000
	Tổng	333.312.000,00	7.639.511.040.000	390.617.151,25	8.853.337.733.081

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Đơn vị tính: đồng)

	Nguồn vốn KDoanh	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	28.601.997.800.456	-	5.675.629.749.730	-	34.277.627.550.186
Nộp lợi nhuận về Tập đoàn			(1.501.439.975.409)	(2.155.274.443.541)	(3.656.714.418.950)
Nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp DN			(2.721.191.414.777)		(2.721.191.414.777)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(62.102.000.000)	(62.102.000.000)
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển			950.000.000.000	(950.000.000.000)	-
Điều chỉnh quỹ ĐTPT	2.402.998.359.544		(2.402.998.359.544)		-
Đánh giá CLTG tại ngày 30/06/2018		(58.444.272.294)			(58.444.272.294)
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				(275.988.508.141)	(275.988.508.141)
Lợi nhuận trong kỳ				3.443.364.951.682	3.443.364.951.682
Tại ngày 30/06/2018	31.004.996.160.000	(58.444.272.294)	-	-	30.946.551.887.706

Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần, chuyển từ quỹ Đầu tư Phát triển về Vốn chủ sở hữu số tiền 2.402.998.359.544 đồng, do đó Vốn chủ sở hữu của Công ty bằng với Vốn điều lệ được phê duyệt trên Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ là 31.004.996.160.000 đồng, phần còn lại của Quỹ Đầu tư phát triển được nộp về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định. Ngoài ra, Công ty cũng chuyển từ quỹ ĐTPT sang phải trả Tập đoàn số tiền 1.501.439.975.409 theo QĐ số 2819/QĐ-DKVN ngày 11/05/2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

MẶT HÀNG	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	15.398.319.204.986	7.283.012.847.841
Mogas 92	8.246.212.780.173	10.201.798.507.152
JetA1	3.317.785.964.369	2.190.989.053.001
DO 0.05% S	21.511.318.828.336	13.674.237.675.731
FO	812.267.361.872	569.772.000.087
LPG	3.675.426.847.432	2.663.790.725.718
Polypropylene loại I	532.898.697.090	343.563.008.265
Polypropylene loại T	1.945.096.952.505	1.456.132.687.371
Polypropylene offspec		1.353.210.757
Lưu huỳnh	1.210.084.768	296.384.938
Xăng E5	366.923.834.878	211.187.938.011
Dịch vụ cảng biển	66.612.987.960	55.231.324.892
Khác	1.048.429.830	829.581.964
TỔNG	55.875.121.974.199	38.652.194.945.728

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

MẶT HÀNG	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	13.221.538.531.242	5.773.754.094.349
Mogas 92	7.063.934.820.523	8.253.277.474.053
JetA1	2.956.936.192.796	1.979.901.235.996
DO 0.05% S	21.333.907.247.229	13.478.586.839.045
FO	1.207.940.715.558	804.498.037.502
LPG	4.046.265.280.562	2.385.839.791.582
Propylene	568.133.179	182.105.408
Polypropylene loại I	343.431.419.532	210.144.124.205
Polypropylene loại T	1.240.934.358.685	869.894.009.286
Polypropylene offspec		1.099.220.208
Xăng E5	321.678.319.037	177.996.628.029
Dịch vụ cảng biển	34.200.203.273	25.018.786.183
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(93.211.659.372)	
Chi phí phát sinh giai đoạn T/A		301.207.011.001
Khác	(17.832.017.393)	139.563.941.432
TỔNG	51.660.291.544.851	34.400.963.298.279

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	275.168.039.428	311.090.161.883
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.681.597.445	44.376.876.898
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	9.615.359.987	8.732.388.196
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	463.222	27.882.973.675
TỔNG	<u>306.465.460.082</u>	<u>392.082.400.652</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ	39.732.179.413	37.167.880.725
- Lãi vay	207.934.671.806	252.939.851.346
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	24.807.046.202	58.567.616
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	23.461.656
- Chi phí tài chính khác	49.184.296.854	39.619.342.613
TỔNG	<u>321.658.194.275</u>	<u>329.809.103.956</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	19.025.494.709	14.686.783.016
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm LPG	229.936.533.674	149.548.732.890
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm LPG	782.602.963	537.741.771
Chi phí bán hàng xăng E5	180.500.000	2.210.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	47.350.076.343	33.371.879.127
Chi phí bằng tiền khác	8.058.786.774	1.573.467.703
TỔNG	<u>379.202.186.149</u>	<u>275.796.796.193</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	63.996.956.967	62.173.436.508
Chi phí vật liệu quản lý	825.643.887	584.122.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.232.792.635	964.828.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.325.581.856	18.234.534.689
Thuế, phí và lệ phí	704.881.500	5.080.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.351.681.261	16.991.082.390
Chi phí bằng tiền khác	64.635.087.210	37.762.090.043
TỔNG	183.072.625.316	136.715.174.775

28. LỢI NHUẬN KHÁC

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường	23.356.362.372	32.339.267
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	6.398.370.780	4.158.710.813
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	1.053.636.364	
Thu nhập khác	2.814.318.294	1.228.275.782
Tổng thu nhập khác	33.622.687.810	5.419.325.862
Chi bồi thường, bị phạt	799.445	54.000
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	22.060.000	9.562.300
Chi phí khác	26.995.019.533	3.873.587.545
Tổng chi phí khác	27.017.878.978	3.883.203.845
Lợi nhuận khác	6.604.808.832	1.536.122.017

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.693.595.490.575	32.951.735.273.346
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.268.011.022	2.607.471.603
Chi phí nhân viên	309.553.625.918	249.790.954.557
Chi phí khấu hao	1.256.468.406.073	1.231.818.542.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.945.392.408	966.777.540.528
Chi phí khác	165.982.519.821	92.282.831.478
	54.318.813.445.817	35.495.012.613.553

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(Đơn vị tính: đồng)	
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	1.860.970.024	866.156.661
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	595.948.753.107	400.978.038.411
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	47.868.251.621	37.891.438.877
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	222.292.486.039	169.797.926.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	462.803.887	462.406.844
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	614.791.232.924	525.255.457.951
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	293.290.236.689	196.008.443.775
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	9.105.044.101.756	7.651.846.860.164
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	642.368.930.286	565.196.820.352
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC- Miền Trung	1.210.084.768	296.384.938
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	94.934.376	71.139.375
	11.525.232.785.477	9.548.671.074.346

Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào	T	
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	704.435.473.662	497.794.686.480
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	239.947.593.196	149.548.732.890
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	1.877.761.540
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	25.414.758	278.256.893
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	83.031.105.058	61.791.356.758
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	-	202.332.197
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	46.670.002.038	33.589.354.986
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	126.582.975.024	116.956.564.124
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	1.979.276.905	5.675.620
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí- CTCP	36.678.000	-
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	13.195.482.385	6.732.848.700

Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	24.171.124.171.739	18.932.056.290.578
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.524.784.239	1.046.210.047
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	2.214.340.000	1.253.400.000
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	877.243.804	7.420.331.390
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	111.971.000	48.270.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương CN Viện DK VN-TT Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	-	524.283.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	4.576.123.965	5.343.771.069
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	16.784.787.503	17.258.358.178
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	-	6.280.000
Công ty TNHH NN MTV - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP)	1.967.205.838.029	1.453.329.755.361
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng- CN Côn Sơn - Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	966.482.257	508.542.088
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam	-	82.250.000
Viện Dầu khí Việt Nam	2.731.990.909	511.163.636
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	7.751.224.291	20.140.185.442
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	12.546.251.176
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	178.820.000	-
CT CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Trung	2.526.680.000	4.995.919.673
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm đào tạo và thông tin Dầu khí	641.421.000	641.421.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	54.000.000
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	1.354.442.665	4.031.573.752
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	138.479.424.283	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	370.433.990.868	-
Công ty TNHHNN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	63.396.489.562	-

Số dư với các bên liên quan chủ yếu:

Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	1.493.231.462	815.869.961
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	166.790.172.102	135.465.333.469
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	25.742.531.300	18.427.057.786
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	435.139.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	39.538.705.417	33.196.216.041
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	66.341.919	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	179.577.550.156	231.348.337.565
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	81.501.276.733	55.140.104.963
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	1.582.397.854.248	1.506.856.844.387
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	209.987.538.041	241.738.383.743
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	209.988.983	414.813.053
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	52.759.205	12.951.484
	2.287.357.949.566	2.223.851.051.452
Trả trước cho nhà cung cấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	1.949.766.197	1.949.766.197
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu &	1.377.199.848	-
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	618.710.231	1.107.615.345
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí -	882.875.886	-
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam	1.496.216.940	-
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ	2.015.351.619	2.015.351.619
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	154.575.000	154.575.000
	8.494.695.721	5.227.308.161
Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung		698.764
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.096.549.252
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Tổng	1.163.441.175	1.141.692.549

Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	300.013.692.122	174.978.484.025
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	31.335.740.452	44.085.447.221
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	1.566.032.964
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	42.608.132	105.661.230
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	22.924.069.007	14.574.808.204
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	-	1.890.277.461
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	35.982.761.517	31.556.438.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	33.808.585.988	44.143.732.023
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	1.000.092.235	517.002.811
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP	40.345.800	-
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	-	16.326.896.095
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	3.986.408.656.103	4.593.169.923.795
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	574.003.250	501.856.810
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	668.480.000	700.859.500
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	867.989.984	3.702.709.900
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	123.168.100	2.126.940.046
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam-Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý dầu khí (EMC)	-	761.195.434
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	144.262.525	500.729.185
CN Viện DK VN-TT Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	-	950.746.895
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	505.326.851	4.626.290.904
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.875.107.382	6.125.824.802
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	3.404.299.404	3.718.899.404
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	801.973.193	597.442.250
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam	-	1.816.416.000
Viện Dầu khí Việt Nam	6.270.861.726	620.173.920
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	139.020.025
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	656.392.000	656.392.000
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	4.128.169.054	1.348.821.054
Công ty CP Dịch Vụ - Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	-	81.907.700
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	-	21.141.012.358
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	6.730.815.300
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	22.759.137.447	19.027.207.466
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	60.868.188.041	50.882.815.736
	4.521.203.910.313	5.049.672.780.708

Phải trả khác

Tập đoàn dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất
Tổng

Số cuối kỳ

3.474.508.039.368
170.383.701.042
3.644.891.740.410

**Số đầu năm
(Trình bày lại)**

2.747.074.108.184
170.465.427.043
2.917.539.535.227

Ngày 07 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



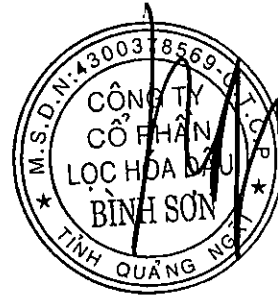
Lê Thị Hồng Trâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Hải

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31.833.093.504.853	31.835.137.192.265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	11.878.617.157.589	12.591.057.247.996
1. Tiền	111		1.583.884.780.630	1.001.324.871.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.294.732.376.959	11.589.732.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	4.000.000.000	4.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.685.628.144.192	11.103.428.286.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.311.012.964.949	10.756.168.481.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300.682.464.216	277.104.946.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	68.862.744.236	68.195.853.191
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.118.129.201)	(1.125.497.071)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.188.099.992	3.084.502.370
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.126.575.478.564	8.042.898.581.193
1. Hàng tồn kho	141		9.129.976.388.570	8.139.311.457.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.400.910.006)	(96.412.876.496)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.272.724.508	93.453.076.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	130.772.001.812	89.891.860.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		230.924.106	164.767.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.269.798.590	3.396.449.138
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		30.204.484.223.082	31.425.657.256.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		483.215.132.617	483.215.132.617
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		483.215.132.617	483.215.132.617
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		28.285.599.630.641	29.506.556.909.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	27.902.017.857.864	29.110.801.058.692
- Nguyên giá	222		46.826.378.743.632	46.769.797.561.460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.924.360.885.769)	(17.658.996.502.768)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	383.581.772.777	395.755.850.838
- Nguyên giá	228		705.668.041.495	682.615.115.495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(322.086.268.718)	(286.859.264.657)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.095.314.820.373	1.066.937.323.006
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.095.314.820.373	1.066.937.323.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	11.244.000.000	11.244.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		329.110.639.451	357.703.891.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	329.092.930.697	357.684.152.176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.708.754	19.739.057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.037.577.727.935	63.260.794.448.651
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		30.941.982.714.393	28.902.989.713.462
I. Nợ ngắn hạn	310		21.239.463.498.036	17.891.683.942.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.083.496.463.205	7.857.193.853.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.414.062.971	109.633.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		818.506.800.874	1.306.291.307.951
4. Phải trả người lao động	314		119.079.782.707	141.129.400.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	171.049.312.080	894.848.965.818
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.385.806.879.210	2.933.001.959.033
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.579.321.133.300	4.659.707.306.163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.789.063.689	99.401.516.716
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.702.519.216.357	11.011.305.770.942
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	8.278.218.018.465	9.566.219.553.801
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			16.223.772.752
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.424.301.197.892	1.428.862.444.389
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	21	31.095.595.013.542	34.357.804.735.189
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.095.595.013.542	34.357.804.735.189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	28.601.997.800.456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(58.444.272.294)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	5.596.070.184.705
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.972.235.789	(6.338.366.429)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(26.150.617.154)	(2.946.634.406)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		33.122.852.943	(3.391.732.023)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139.523.745.158	165.968.406.543
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		62.037.577.727.935	63.260.794.448.651

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Trâm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)





BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

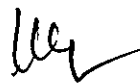
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	55.893.413.019.371	38.707.340.180.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.868.215	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		55.893.411.151.156	38.707.340.180.911
4. Giá vốn hàng bán	11	23	51.713.452.881.793	34.500.935.915.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.179.958.269.364	4.206.404.265.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	297.218.696.094	384.710.814.146
7. Chi phí tài chính	22	25	306.975.558.551	311.283.429.818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230.052.454.629	273.756.946.918
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	26	380.374.001.933	277.844.448.912
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	181.728.393.440	141.473.828.518
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.608.099.011.534	3.860.513.372.550
12. Thu nhập khác	31	28	34.289.484.294	5.714.986.595
13. Chi phí khác	32	28	27.020.839.468	4.211.066.736
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	7.268.644.826	1.503.919.859
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.615.367.656.360	3.862.017.292.409
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		198.634.351.533	196.342.154.050
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.461.245.146	1.056.676.548
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.414.272.059.681	3.664.618.461.811
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.438.651.248.571	3.684.411.114.015
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(24.379.188.890)	(19.792.652.204)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Trâm

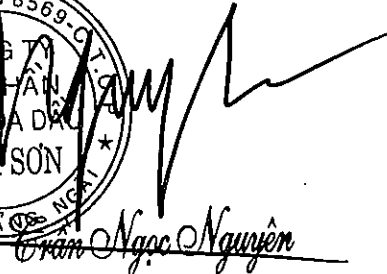
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Hải

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)




Trần Ngọc Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

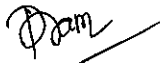
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.615.367.656.360	3.862.017.292.409
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.301.498.127.266	1.276.698.826.914
- Các khoản dự phòng	03		(93.019.334.360)	334.231.760.815
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.019.509.646	(12.586.032.111)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(275.536.676.150)	(311.424.911.985)
- Chi phí lãi vay	06		230.052.454.629	273.756.946.918
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.814.381.737.390	5.422.693.882.960
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		330.262.319.586	6.396.163.721.093
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(990.664.930.881)	1.608.369.657.733
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		79.464.560.137	(5.248.503.348.884)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.893.727.390)	(10.831.986.372)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(217.427.652.249)	(259.736.802.088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(212.631.715.528)	(350.726.968.957)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.672.581.773	1.275.670.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(96.083.015.868)	(39.143.202.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.699.080.156.970	7.519.560.622.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.428.395.243)	(386.348.142.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		300.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		268.779.598.162	329.195.904.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		210.651.202.919	(57.152.237.888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			414.447.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.127.802.519.804)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.253.784.753.948	3.623.153.667.158
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.750.706.054.886)	(5.457.889.597.832)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.997.399.710.864)	(3.616.872.481.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.622.123.531.606)	(5.037.161.412.533)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(712.392.171.717)	2.425.246.972.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.591.057.247.996	12.784.487.396.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.918.690)	(1.815.228)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.878.617.157.589	15.209.732.553.418

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2018.....

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Trâm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

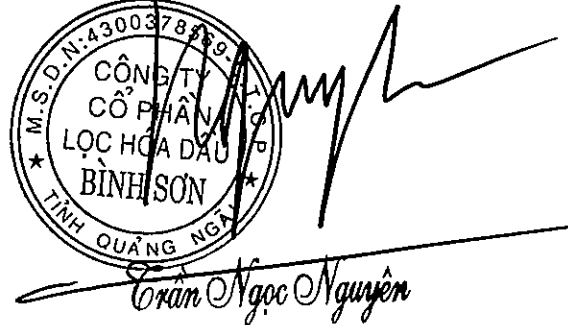
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Nguyễn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ báo cáo		Số Phải nộp tại
	Đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp (Trình bày lại)	Số đã nộp (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Cuối kỳ báo cáo
	VND	VND	VND	VND
Thuế	1.302.819.349.155	5.818.302.472.933	6.309.960.329.462	811.161.492.626
Thuế GTGT hàng bán nội địa	333.434.658.574	2.948.402.252.431	3.056.659.591.485	225.177.319.520
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		187.981.863.108	187.981.863.108	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	534.824.910.399	2.393.807.105.306	2.464.703.705.445	463.928.310.260
Thuế xuất, nhập khẩu	291.039.219.637	10.177.477.917	301.917.635.811	(700.938.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.497.737.482	198.634.351.533	210.112.451.878	115.019.637.137
Thu trên vốn				
Thuế TNCN	10.945.795.289	12.652.569.479	20.130.757.750	3.467.607.018
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất				
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Các loại thuế khác	6.077.027.774	66.637.853.159	68.445.323.985	4.269.556.948
Các khoản phải nộp khác	75.509.658	1.840.000	1.840.000	75.509.658
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí				
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	1.840.000	1.840.000	75.509.658
Lãi nước chủ nhà				
Hoa hồng dầu khí				
Tiền khí âm				
Phí môi trường				
Thu điều tiết				
Các khoản nộp phạt				
Các khoản khác				
Tổng cộng	1.302.894.858.813	5.818.304.312.933	6.309.962.169.462	811.237.002.284

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc

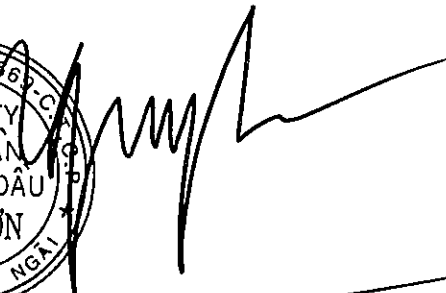

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hồng Trâm


Nguyễn Thị Minh Hải



Trần Ngọc Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000189 ngày 5 tháng 6 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 11 ngày 03 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 35.008.973.765.754 đồng.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Từ ngày 01/7/2018, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Hoạt động chính

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp TBCT, D. Dụng- hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hoá dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hoá dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hoá dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 02 Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ ngày 5 tháng 6 năm 2008 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc và thiết bị	10-20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3-25
Thiết bị văn phòng	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với giá trị đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ngày 30/5/2010 và phần mềm máy tính. Các tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) với tỷ lệ cam kết góp vốn là 61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Đến ngày 30/6/2018, Công ty đã góp 742.165.320.000 đồng, tương đương 65,54% vốn điều lệ.

Tại ngày 30/6/2018, số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào BSR-BF là 536.393.291.073 đồng, khoản dự phòng này được dùng để bù đắp tổn thất do đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục a Điều 21 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần. Tổn thất do đầu tư vào BSR-BF được xác định căn cứ theo hướng dẫn tại Điểm 1 Điều 18 và Điểm 3 Điều 32 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí với tỷ lệ tham gia góp vốn là 83,26% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí, tương đương với 145.892.845.365 đồng. Công ty đã góp đủ vốn.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác. Giá trị khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ các dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí với tỷ lệ tham gia góp vốn là 8,75% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí, tương đương với 7.000.000.000 đồng.

Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu dầu khí Việt Nam với tỷ lệ tham gia góp vốn là 5,77% vốn điều lệ của Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu dầu khí Việt Nam, tương đương với 4.244.000.000 đồng.

Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển quyền sở hữu cho người mua và xác định được giá bán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015, cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank (Hội sở chính) tại ngày 30/6/2018, cụ thể: 22.920 VND/USD; 26.645,10 VND/EURO; 205,15 VND/JPY; 30.051,68 VND/GBP.

Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá, nhưng không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục b Điều 21 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các

năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 26/7/2012 về một số cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên Lọc hoá dầu Bình Sơn, theo đó Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 30 năm kể từ ngày dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ PHÁT HÀNH

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước trên cơ sở một số sự kiện phát sinh trong năm 2017 đó là phát sinh khoản thuế nhập khẩu đối với các lô dầu thô Azeri từ Azerbaijan:

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Điều chỉnh hồi tố	Số đầu năm
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
Nguồn vốn			
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.030.302.799.810	275.988.508.141	1.306.291.307.951
2. Phải trả ngắn hạn khác	3.126.990.467.174	(193.988.508.141)	2.933.001.959.033
3. Quỹ Đầu tư phát triển	5.678.070.184.705	(82.000.000.000)	5.596.070.184.705

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Năm trước	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán	34.369.643.515.112	131.292.400.147	34.500.935.915.259
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.337.696.665.799	(131.292.400.147)	4.206.404.265.652
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.991.805.772.697	(131.292.400.147)	3.860.513.372.550
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.993.309.692.556	(131.292.400.147)	3.862.017.292.409
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	202.906.774.057	(6.564.620.007)	196.342.154.050
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.789.346.241.951	(124.727.780.140)	3.664.618.461.811
7. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	3.809.138.894.155	(124.727.780.140)	3.684.411.114.015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Năm trước	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	3.993.309.692.556	(131.292.400.147)	3.862.017.292.409
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.553.986.283.107	(131.292.400.147)	5.422.693.882.960
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(5.379.795.749.031)	131.292.400.147	(5.248.503.348.884)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.449.601.964	1.284.129.341
- Tiền gửi ngân hàng	1.582.435.178.666	1.000.040.741.696
- Các khoản tương đương tiền	10.294.732.376.959	11.589.732.376.959
Tổng cộng	<u>11.878.617.157.589</u>	<u>12.591.057.247.996</u>

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	4.000.000.000	4.300.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.300.000.000</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.247.953.991.342	2.190.743.635.411
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	2.889.389.618.778	3.828.571.992.079
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	862.644.607.938	685.362.135.608
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	492.390.469.359	622.499.082.088
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex(PA)	450.994.259.912	283.936.479.100
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	400.649.006.927	287.449.806.327
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	328.255.818.031	331.116.882.970
Công ty Cổ phần nhựa Opec	306.511.490.406	154.892.540.539
Công ty TNHH Hải Linh	292.821.897.630	87.204.331.262
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	291.294.097.687	641.521.672.944
Các khách hàng khác	1.748.107.706.939	1.642.869.923.216
	<u>10.311.012.964.949</u>	<u>10.756.168.481.544</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	57.934.970.854	60.806.866.340
- Phải thu khác	10.927.773.382	7.388.986.851
Tổng	68.862.744.236	68.195.853.191

10. HÀNG TỒN KHO

(Đơn vị tính: đồng)

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	513.229.591.248	977.866.222.187
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.003.925.921.266	2.972.546.425.950
- Công cụ, dụng cụ trong kho	1.490.753.547.641	1.503.057.175.183
- Chi phí SXKD dở dang	1.345.309.841.022	1.259.006.569.848
- Thành phẩm tồn kho	1.776.483.788.420	1.426.722.731.035
- Hàng hóa	273.698.973	112.333.486
	9.129.976.388.570	8.139.311.457.689
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.400.910.006)	(96.412.876.496)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9.126.575.478.564	8.042.898.581.193

Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục a Điều 21 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Đơn vị tính: đồng)

<u>Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người	114.390.944.197	84.628.123.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.381.057.615	5.263.737.117
Tổng	130.772.001.812	89.891.860.178
<u>Dài hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm nhân thọ	324.982.723.515	347.393.207.954
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.110.207.182	10.290.944.222
Tổng	329.092.930.697	357.684.152.176

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.855.203.689.063	38.999.745.699.464	125.917.200.758	382.285.843.762	406.645.128.413	46.769.797.561.460
- Mua trong kỳ		28.900.068.372		25.767.509.091		54.667.577.463
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.636.568.539	35.656.816	70.416.172			3.742.641.527
- Giảm do thanh lý, nhượng bán			1.522.075.000	306.961.818		1.829.036.818
Số dư cuối kỳ	6.858.840.257.602	39.028.681.424.652	124.465.541.930	407.746.391.035	406.645.128.413	46.826.378.743.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.164.271.898.273	15.175.465.644.769	76.445.759.981	178.599.157.689	64.214.042.056	17.658.996.502.768
- Khấu hao trong kỳ	157.190.133.949	1.065.493.986.569	6.200.508.965	29.751.993.916	8.133.942.546	1.266.770.565.945
- Tăng khác	131.189.732	230.018.340		102.251.862		463.459.934
- Giảm do thanh lý, nhượng bán			1.522.075.000	306.961.818		1.829.036.818
- Giảm khác			40.606.061			40.606.061
Số dư cuối kỳ	2.321.593.221.954	16.241.189.649.678	81.083.587.886	208.146.441.649	72.347.984.602	18.924.360.885.769
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4.690.931.790.790	23.824.280.054.695	49.471.440.777	203.686.686.073	342.431.086.357	29.110.801.058.692
- Tại ngày cuối kỳ	4.537.247.035.648	22.787.491.774.974	43.381.954.045	199.599.949.386	334.297.143.811	27.902.017.857.864

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	211.305.223.373	32.703.172.505	682.615.115.495
- Mua mới		23.052.926.000		23.052.926.000
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	234.358.149.373	32.703.172.505	705.668.041.495
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	212.360.641.700	50.219.456.352	24.279.166.605	286.859.264.657
- Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	17.996.532.531	2.578.946.358	34.768.167.381
- Tăng khác		458.836.680		458.836.680
Số dư cuối kỳ	226.553.330.192	68.674.825.563	26.858.112.963	322.086.268.718
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	226.246.077.917	161.085.767.021	8.424.005.900	395.755.850.838
- Tại ngày cuối kỳ	212.053.389.425	165.683.323.810	5.845.059.542	383.581.772.777

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	1.095.314.820.373	1.066.937.323.006
Trong đó:		
- Nâng cấp Nhà máy	32.206.187.180	32.206.187.180
- Mua vật tư lắp đặt thiết bị đun sôi tại CDU	6.796.549.212	6.796.549.212
- Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy	879.634.683.480	857.294.088.858
- Nâng cấp hệ thống điều khiển	100.062.919.763	99.812.125.792
- Mua xe thang chữa cháy	45.198.181.818	45.198.181.818
- Triển khai thêm phần mềm Maximo	7.169.303.700	
- Công trình khác	24.246.995.220	25.630.190.146

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	Tỷ lệ thực góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Đầu tư dài hạn khác		11.244.000.000	11.244.000.000
+ Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8,75%	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty TNHH Kho Ngâm Xăng dầu Dầu khí VN (PVOS)	5,77%	4.244.000.000	4.244.000.000
Tổng cộng		11.244.000.000	11.244.000.000

Tại ngày 30/6/2018, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung với số tiền là 536.393.291.073 đồng và được xử lý tài chính làm giảm giá trị vốn góp đầu tư vào công ty con theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục a Điều 21, Điểm 1 Điều 18 và Điểm 3 Điều 32 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hướng dẫn xử lý tài chính khi Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30)	4.503.392.801.155	5.044.668.709.013
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.965.203.459.332	1.268.031.822.390
Công ty Hoàng Long	843.146.670.763	606.870.068.266
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	708.292.419.273	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	547.903.833.784	359.088.586.926
Các khách hàng khác	515.557.278.898	578.534.666.860
	<u>9.083.496.463.205</u>	<u>7.857.193.853.455</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	142.643.376.532	128.867.087.157
- Chi phí khác	28.405.935.548	765.981.878.661
Tổng	<u>171.049.312.080</u>	<u>894.848.965.818</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u>
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.474.508.039.368	2.747.074.108.184
- Phải trả Ban QLDA NMLD Dung Quất	170.383.701.042	170.383.701.043
- Phải trả Quỹ HTSXDN	2.721.191.414.777	-
- Phải trả khác	19.723.724.023	15.544.149.806
Tổng	<u>6.385.806.879.210</u>	<u>2.933.001.959.033</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

STT	NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển(VND)	129.000.000.000	
2	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (VND)	400.000.000.000	
3	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (VND)	371.000.000.000	1.460.000.000.000
4	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (VND)	615.000.000.000	
5	Vay ngắn hạn Ngân hàng PNB Paribas (VND)	-	250.000.000.000
6	Vay dài hạn đến hạn trả	3.064.321.133.300	2.949.707.306.163
	Tổng	4.579.321.133.300	4.659.707.306.163

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

STT	NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	Vay Ngân hàng Ngoại Thương Hội sở chính (USD)	-	354.416.033.081
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (USD)	7.639.511.040.000	8.498.921.700.000
3	Vay NH TMCP Ngoại thương VN - CN Dung Quất	127.651.857.914	142.298.034.638
4	Vay NH TMCP Đại Dương - CN Quảng Ngãi	204.209.642.785	227.817.933.574
5	Vay NH TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	306.845.477.766	342.765.852.508
	Tổng	8.278.218.018.465	9.566.219.553.801

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Đơn vị tính: đồng)

	Nguồn vốn KDoanh	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi thế cổ đông không kiểm soát	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	28.601.997.800.456	-	5.678.070.184.705	165.968.406.543	106.709.914	(6.338.366.429)	34.439.804.735.189
Lợi nhuận trong kỳ				(24.379.188.890)		3.438.651.248.571	3.414.272.059.681
Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước						(275.988.508.141)	(275.988.508.141)
Trích quỹ đầu tư phát triển			950.000.000.000			(950.000.000.000)	-
Nộp lợi nhuận về Tập đoàn			(1.501.439.975.409)			(2.155.274.443.541)	(3.656.714.418.950)
Nộp quỹ ĐTPT về quỹ HTSXDN			(2.721.191.414.777)				(2.721.191.414.777)
Trích lập khen thưởng, phúc lợi				(132.389.607)		(62.760.530.393)	(62.892.920.000)
Điều chỉnh quỹ ĐTPT	2.402.998.359.544		(2.402.998.359.544)				-
Chia cổ tức				(1.933.082.888)		(151.873)	(1.933.234.761)
Đánh giá CLTG		(58.444.272.294)					(58.444.272.294)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại phải trả						18.682.987.595	18.682.987.595
Tại ngày 30/06/2018	31.004.996.160.000	(58.444.272.294)	2.440.434.975	139.523.745.158	106.709.914	6.972.235.789	31.095.595.013.542

Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần, chuyển từ quỹ Đầu tư Phát triển về Vốn chủ sở hữu số tiền 2.402.998.359.544 đồng, do đó Vốn chủ sở hữu của Công ty bằng với Vốn điều lệ được phê duyệt trên Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ là 31.004.996.160.000 đồng, phần còn lại của Quỹ Đầu tư phát triển được nộp về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định.

Ngoài ra, Công ty cũng chuyển từ quỹ ĐTPT sang phải trả Tập đoàn số tiền 1.501.439.975.409 theo QĐ số 2819/QĐ-DKVN ngày 11/05/2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

MẶT HÀNG	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	15.398.319.204.986	7.283.012.847.841
Mogas 92	8.246.212.780.173	10.201.798.507.152
JetA1	3.317.785.964.369	2.190.989.053.001
DO 0.05% S	21.511.318.828.336	13.674.237.675.731
FO	812.267.361.872	569.772.000.087
LPG	3.675.426.847.432	2.700.868.124.533
Polypropylene loại I	532.898.697.090	343.563.008.265
Polypropylene loại T	1.935.648.719.533	1.438.820.384.366
Luru huỳnh	1.210.084.768	296.384.938
Doanh thu Ethanol	1.900.944.000	-
Xăng E5	366.923.834.878	211.187.938.011
Dịch vụ cảng biển	66.612.987.960	55.231.324.892
Khác	26.886.763.974	37.562.932.094
TỔNG	55.893.413.019.371	38.707.340.180.911

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

MẶT HÀNG	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	13.221.538.531.242	5.773.754.094.349
Mogas 92	7.063.934.820.523	8.253.277.474.053
JetA1	2.956.936.192.796	1.979.901.235.996
DO 0.05% S	21.333.907.247.229	13.478.586.839.045
FO	1.207.940.715.558	804.498.037.502
LPG	4.046.265.280.562	2.422.494.144.336
Propylene	568.133.179	182.105.408
Polypropylene loại I	343.431.419.532	210.144.124.205
Polypropylene loại T	1.156.640.854.446	863.984.229.268
Xăng E5	321.678.319.037	177.996.628.029
Giá vốn Ethanol	2.415.889.902	-
Dịch vụ cảng biển	34.200.203.273	25.018.786.183
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(93.411.352.254)	(64.616.419)
Chi phí phát sinh giai đoạn T/A	-	301.207.011.001
Khác	117.406.626.768	209.955.822.303
TỔNG	51.713.452.881.793	34.500.935.915.259

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	275.536.114.705	311.533.616.549
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.681.597.445	44.376.876.898
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	552.335	28.800.320.699
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	431.609	
TỔNG	<u>297.218.696.094</u>	<u>384.710.814.146</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ	39.732.611.694	37.167.880.725
- Lãi vay	230.052.454.629	273.756.946.918
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	37.190.492.228	58.567.616
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	23.461.656
- Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, thuế TNDN,...)	-	276.572.903
TỔNG	<u>306.975.558.551</u>	<u>311.283.429.818</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	19.594.680.127	15.265.947.726
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.385.665	2.863.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.868.191.686	73.894.251.684
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm LF	229.936.533.674	149.548.732.890
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm LPC	782.602.963	537.741.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	47.918.861.876	34.788.333.500
Chi phí bằng tiền khác	8.089.245.942	1.596.577.703
TỔNG	<u>380.374.001.933</u>	<u>277.844.448.912</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	67.757.556.088	66.625.342.718
Chi phí vật liệu quản lý	835.248.432	584.122.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.441.384.596	1.138.970.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.462.858.920	19.417.555.899
Thuế, phí và lệ phí	710.881.500	5.080.000
Chi phí dự phòng	(7.367.870)	43.060.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.153.006.487	15.485.398.678
Chi phí bằng tiền khác	65.374.825.287	38.174.297.628
TỔNG	181.728.393.440	141.473.828.518

28. LỢI NHUẬN KHÁC

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường	23.356.362.372	32.339.267
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	6.398.370.780	4.158.710.813
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.053.636.364	99.545.455
Thu nhập khác	3.481.114.778	1.424.391.060
Tổng thu nhập khác	34.289.484.294	5.714.986.595
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	22.060.000	208.249.567
Chi bồi thường, bị phạt	5.305.954	
Chi phí khác	26.993.473.514	4.002.817.169
Tổng chi phí khác	27.020.839.468	4.211.066.736
Lợi nhuận khác	7.268.644.826	1.503.919.859

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.741.156.542.602	32.988.910.766.055
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.268.011.022	
Chi phí nhân viên	327.533.855.336	268.423.994.679
Chi phí khấu hao	1.301.227.437.231	1.276.512.049.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.464.965.447	979.246.088.432
Chi phí khác	174.224.617.662	95.100.925.669
	54.143.875.429.300	35.608.193.824.092

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	(Đơn vị tính: đồng)	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	1.860.970.024	866.156.661
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	595.948.753.107	400.978.038.411
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	47.868.251.621	37.891.438.877
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	177.636.977
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	739.846.787	653.315.935
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	614.791.232.924	525.255.457.951
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	293.290.236.689	196.008.443.775
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	9.105.044.101.756	7.651.846.860.164
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	642.368.930.286	565.196.820.352
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC- Miền Trung	1.210.084.768	296.384.938
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	-	45.454.545
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	94.934.376	71.139.375
Viện Dầu khí Việt Nam	18.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.000.000	96.000.000
	<u>11.303.283.342.338</u>	<u>9.379.383.147.961</u>
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	704.435.473.662	497.794.686.480
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	239.947.593.196	149.548.732.890
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	1.877.761.540
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	156.366.177	-
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	-	202.332.197
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	46.670.002.038	33.589.354.986
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	126.582.975.024	116.978.975.889
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	1.979.276.905	5.675.620

Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP	36.678.000	-
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	13.195.482.385	6.732.848.700
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	24.171.124.171.739	18.932.056.290.578
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.848.117.334	2.167.079.250
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	2.214.340.000	1.253.400.000
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	877.243.804	7.420.331.390
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	111.971.000	48.270.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.525.562.927	-
CN Viện DK VN-TT Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	-	524.283.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	4.576.123.965	5.343.771.069
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	16.784.787.503	17.258.358.178
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	-	6.280.000
Công ty TNHH NN MTV - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP)	1.967.205.838.029	1.453.329.755.361
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam- Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	966.482.257	508.542.088
CN Côn Sơn - Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	82.250.000
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam	2.731.990.909	511.163.636
Viện Dầu khí Việt Nam	7.751.224.291	20.140.185.442
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	12.546.251.176
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	178.820.000	-
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	2.526.680.000	4.995.919.673
CT CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Trung	641.421.000	641.421.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm đào tạo và thông tin Dầu khí	-	54.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.354.442.665	4.031.573.752
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	138.479.424.283	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	370.433.990.868	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	63.396.489.562	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung		36.653.757.254

Số dư với các bên liên quan chủ yếu:


Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	1.493.231.462	815.869.961
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	166.790.172.102	135.465.333.469
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	25.742.531.300	18.427.057.786
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	435.139.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	201.089.112	80.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	179.577.550.156	231.348.337.565
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	81.501.276.733	55.140.104.963
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	1.582.397.854.248	1.506.856.844.387
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	209.987.538.041	241.738.383.743
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	209.988.983	414.813.053
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	52.759.205	12.951.484
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung		8.800.000
	2.247.953.991.342	2.190.743.635.411
Trả trước cho nhà cung cấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	1.377.199.848	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	50.029.877.535	50.029.877.535
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	618.710.231	1.107.615.345
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	882.875.886	-
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam	1.496.216.940	-
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	2.015.351.619	2.015.351.619
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	154.575.000	154.575.000
	56.574.807.059	53.307.419.499
Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.096.549.252
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Tổng	1.163.441.175	1.140.993.785

Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	300.013.692.122	174.978.484.025
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	31.335.740.452	44.085.447.221
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	1.566.032.964
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	-	1.890.277.461
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	35.982.761.517	31.556.438.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	33.808.585.988	44.143.732.023
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	1.000.092.235	517.002.811
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP	40.345.800	-
Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	4.480.897.901
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	-	16.326.896.095
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	3.986.408.656.103	4.593.169.923.795
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	808.673.330	713.893.130
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	668.480.000	700.859.500
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	867.989.984	3.702.709.900
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	123.168.100	2.126.940.046
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam-Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý dầu khí (EMC)	-	761.195.434
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	584.262.525	720.729.185
CN Viện DK VN-TT Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	-	950.746.895
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	505.326.851	4.626.290.904
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.875.107.382	6.125.824.802
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	3.404.299.404	3.718.899.404
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	801.973.193	597.442.250
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam	-	1.816.416.000
Viện Dầu khí Việt Nam	6.270.861.726	620.173.920
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	139.020.025
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	656.392.000	656.392.000
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	4.128.169.054	1.348.821.054
Công ty CP Dịch Vụ - Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	-	81.907.700
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	-	21.141.012.358
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	6.730.815.300
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	22.759.137.447	19.027.207.466

Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	60.868.188.041	50.882.815.736
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung		4.763.463.518
Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.474.508.039.368	2.747.074.108.184
Tổng	3.474.508.039.368	2.747.074.108.184

Ngày 30 tháng Năm 2018



Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hồng Trâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Minh Hải

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Nguyên